

CTCP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN
THANH HÓA
TIEN SON THANH HOA GROUP JSC.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness



Số: 3006/2026/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 6 năm 2026
Thanh Hoa, June 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission
- Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA/ TIEN SON THANH HOA GROUP JSC

- Mã chứng khoán/Stock code: AAT

- Địa chỉ/Address: Số 09 Quốc lộ 1A, phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa/ No. 09 National Highway 1A, Quang Trung Ward, Thanh Hoa Province, Vietnam.

- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064

- E-mail: congtytiensonth@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Ngày 30/06/2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa đã nhận được Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 29597/26 do Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25/06/2026/ On June 30, 2026, Tien Son Thanh Hoa Group Joint Stock Company received the Confirmation of Change of Business Registration Information No. 29597/26, issued by the Department of Finance of Thanh Hoa Province on June 25, 2026.

Chủ tịch Hội đồng quản trị - Người đại diện theo pháp luật của công ty, căn cứ Nghị quyết số 0906-2/2026/NQ/ĐHĐCĐ – AAT ngày 09/06/2026, Nghị quyết HĐQT số 1006-2/2026/NQ- HĐQT ngày 10/06/2026 và các văn bản liên quan khác – Đã ban hành Phụ lục sửa đổi Điều lệ lần thứ 2, của Điều lệ ngày 28/06/2024 (là Điều lệ sửa đổi, bổ sung lần thứ 14) ngày 30/06/2026 về việc sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh của công ty. Chi tiết xem tại các văn bản đính kèm Công bố thông tin này/ The Chairman of the Board of Directors – the Legal Representative of the Company, pursuant to Resolution No. 0906-2/2026/NQ/ĐHĐCĐ – AAT dated June 9, 2026, Board of Directors' Resolution No. 1006-2/2026/NQ-HĐQT dated June 10, 2026, and other related documents – has issued, on June 30, 2026, the 2nd Appendix amending the Charter dated June 28, 2024 (being the 14th amended and supplemented Charter), regarding the amendment and supplementation of the Company's business lines. For details, please refer to the documents attached to this Information Disclosure.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/06/2026 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

This information was published on the Company's website on June 30, 2026, as in the link <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu kèm theo/Attached documents :

- Quyết định của Chủ tịch HĐQT/
Decision of the Chairman of the BOD;
- Phụ lục Điều lệ/
Appendix to the Charter;
- Giấy xác nhận thay đổi nội dung
đăng ký doanh nghiệp/
*Confirmation of Change of Business
Registration Information*

Đại diện tổ chức/ Organization representative

Người được UQ CBTT/

Authorized person to disclose information

Lê Thị Trang

CTCP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN
THANH HÓA
TIEN SON THANH HOA
GROUP JSC.

-----***-----

Số/No.: 3006 -1/2026/QĐ/CTHĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

-----***-----

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 06 năm 2026
Thanh Hoa, June 30, 2026

**QUYẾT ĐỊNH
DECISION**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
CHAIRMAN OF THE BOD OF
TIEN SON THANH HOA GROUP JOINT STOCK COMPANY**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020/ Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 dated 17 June 2020;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (“Công ty” hoặc “AAT”)/ Pursuant to the Charter of Tien Son Thanh Hoa Group Joint Stock Company (“Company” or “AAT”);
- Căn cứ Nghị quyết số 0906-2/2026/NQ/ĐHĐCĐ - AAT ngày 09/06/2026 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua Tờ trình số 07/2026/TTr- ĐHĐCĐ ngày 19/05/2026 về việc cập nhật lại ngành nghề kinh doanh bị thay đổi theo quyết định 36/2025/QĐ-TTg và sửa đổi Điều lệ Công ty tương ứng với nội dung cập nhật/Pursuant to Resolution No. 0906-2/2026/NQ/ĐHĐCĐ - AAT dated June 9, 2026 of the Company's General Meeting of Shareholders, approving Proposal No. 07/2026/TTr-ĐHĐCĐ dated May 19, 2026 on updating the business lines that were changed under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg, and amending the Company's Charter accordingly with the updated contents.
- Căn cứ Nghị quyết số 1006-2/2026/NQ- HĐQT ngày 10/06/2026 của Hội đồng quản trị (“HĐQT”) của Công ty về việc triển khai thực hiện các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua/Pursuant to Resolution No. 1006-2/2026/NQ-HĐQT dated June 10, 2026 of the Company's Board of Directors (the "BOD") on the implementation of the contents approved by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders;
- Căn cứ Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 29597/26 ngày 25/06/2026 của Phòng kinh doanh, Sở tài chính tỉnh Thanh Hóa/Pursuant to the Confirmation of Change of Business Registration Information No. 29597/26 dated June 25, 2026 of the Business Registration Division, Department of Finance of Thanh Hoa Province;

QUYẾT ĐỊNH/ DECISION

Điều 1: Ban hành Phụ lục điều chỉnh Điều lệ công ty ngày 28/06/2024 lần thứ 2 với các nội dung sửa đổi Khoản 1, Điều 4, Điều lệ công ty như sau:

Article 1: To issue the 2nd Appendix amending the Company's Charter dated June 28, 2024, with the following amendments to Clause 1, Article 4 of the Company's Charter:



Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

Article 4. Objectives of the Company's Operations

1. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là/ *The business lines of the Company are:*

STT No.	Mã ngành <i>Business Line Code</i>	Ngành nghề kinh doanh <i>Business Lines</i>
1	4673	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng (không kinh doanh các mặt hàng chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư) <i>Wholesale of construction materials and other installation equipment</i> <i>Wholesale of construction materials and installation equipment used in construction (excluding the trading of goods not yet opened to market access for investors)</i>
2	4679	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Kinh doanh vật tư nông nghiệp, phân bón các loại, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, hóa chất phục vụ trong nông nghiệp (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) Buôn bán giấy, bìa và thùng carton <i>Other specialized wholesale not elsewhere classified</i> <i>Details: Trading in agricultural supplies, assorted fertilizers, pesticides, herbicides and chemicals serving agriculture (excluding the exercise of export rights, import rights and distribution rights in respect of goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights). Trading in paper, paperboard and carton boxes.</i>
3	5520	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác <i>Other short-term accommodation services</i>
4	5224	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: Vận chuyển, bốc xếp hàng hóa bằng đường bộ trong nước do đơn vị sản xuất gia công theo hợp đồng với khách hàng. (Không thực hiện vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, đường biển và các dịch vụ cung cấp tại sân bay) <i>Cargo handling</i> <i>Details: Domestic road transportation and cargo handling performed by the manufacturing/processing unit under contracts with customers. (Rail and sea cargo transportation and services provided at airports are excluded.)</i>
5	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ nhà đất, cho thuê nhà xưởng, mua bán, trao đổi đất, đầu tư xây dựng nhà để bán, cho thuê; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất để đổi lấy công trình hoặc cho thuê đất đã có hạ tầng (Không đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để

STT No.	Mã ngành <i>Business Line Code</i>	Ngành nghề kinh doanh <i>Business Lines</i>
		chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng) <i>Real estate business, land use rights owned by the owner, user or lessee</i> <i>Details: Real estate services; leasing of factories; purchase, sale and exchange of land; investment in construction of houses for sale or lease; land improvement and investment in infrastructure works on land in exchange for works or for leasing land with existing infrastructure (excluding investment in construction of cemetery and graveyard infrastructure for transfer of land use rights attached to such infrastructure).</i>
6	4662	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá <i>Wholesale of parts and accessories for automobiles and other motor vehicles</i> <i>Details: Auction activities are excluded.</i>
7	4620	Bán buôn nông sản, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống Chi tiết: Loại trừ những động vật, thực vật quý hiếm và mặt hàng Nhà nước cấm <i>Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo and rattan) and live animals</i> <i>Details: Rare animals and plants and goods prohibited by the State are excluded.</i>
8	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, túi xách (không kinh doanh các mặt hàng chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài) <i>Wholesale of other machinery, equipment and spare parts</i> <i>Details: Trading in machinery, equipment and spare parts for textile, garment, leather, footwear and bag production (excluding the trading of goods not yet opened to market access for foreign investors).</i>
9	4312	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: Không bao gồm hoạt động dò mìn, phá dỡ sử dụng vật liệu nổ công nghiệp bằng bom mìn và các hoạt động tương tự <i>Site preparation</i> <i>Details: Mine detection and clearance, demolition using industrial explosives, bombs or mines, and similar activities are not included.</i>
10	5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động <i>Restaurants and mobile food service activities</i>
11	4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ <i>Freight transport by road</i>
12	1410 (Chính) (Main)	Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) <i>Manufacture of wearing apparel (except fur apparel)</i>

STT No.	Mã ngành <i>Business Line Code</i>	Ngành nghề kinh doanh <i>Business Lines</i>
13	4711	Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (không bao gồm gạo, đường, thuốc lá, thuốc Lào) <i>Retail sale in non-specialized stores with food, beverages or tobacco predominating</i> <i>Details: Retail sale of food and foodstuffs in general stores (excluding rice, sugar, tobacco and pipe tobacco).</i>
14	4722	Bán lẻ thực phẩm (không bao gồm gạo, đường) <i>Retail sale of food (excluding rice and sugar)</i>
15	5629	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng; Hoạt động của các căng tin, hàng ăn tự phục vụ <i>Other food service activities</i> <i>Details: Provision of catering services under contracts; operation of canteens and self-service eating establishments.</i>
16	0161	Hoạt động dịch vụ trồng trọt <i>Support activities for crop production</i>
17	2431	Đúc sắt, thép <i>Casting of iron and steel</i>
18	2432	Đúc kim loại màu <i>Casting of non-ferrous metals</i>
19	2410	Sản xuất sắt, thép, gang <i>Manufacture of iron, steel and cast iron</i>
20	2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại <i>Manufacture of structural metal products</i>
21	5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Gửi hàng, giao nhận hàng hóa bằng đường bộ <i>Other support service activities related to transportation</i> <i>Details: Consignment and freight forwarding by road.</i>
22	7020	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán) <i>Business management consultancy and other management consultancy activities</i> <i>(Legal, financial, accounting, auditing, tax and securities consultancy are excluded.)</i>
23	4751	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác <i>Retail sale of fabrics, wool, yarn, sewing thread and other textiles</i>

STT No.	Mã ngành <i>Business Line Code</i>	Ngành nghề kinh doanh <i>Business Lines</i>
24	4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (không kinh doanh các mặt hàng chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài) <i>Wholesale of electronic and telecommunications equipment and parts</i> <i>Details: Wholesale of electronic and telecommunications equipment and parts (excluding the trading of goods not yet opened to market access for foreign investors).</i>
25	5819	Hoạt động xuất bản khác <i>Other publishing activities</i>
26	6290	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác <i>Other information technology and computer service activities</i>
27	6219	Lập trình máy tính khác <i>Other computer programming activities</i>
28	6220	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính <i>Computer consultancy and computer facilities management</i>
29	4330	Hoàn thiện công trình xây dựng <i>Building completion and finishing</i>
30	4321	Lắp đặt hệ thống điện <i>Electrical installation</i>
31	4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang, cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh <i>Other construction installation</i> <i>Details: Installation of elevators, stairways, automatic doors, lighting systems, vacuum systems and sound systems.</i>
32	8230	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại <i>Organization of trade introductions and commercial promotion</i>
33	4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác <i>Other specialized construction activities</i>
34	3312	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị <i>Repair and maintenance of machinery and equipment</i>
35	3311	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn <i>Repair and maintenance of fabricated metal products</i>
36	3313	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học <i>Repair and maintenance of electronic and optical equipment</i>
37	4311	Phá dỡ <i>Demolition</i>

STT No.	Mã ngành <i>Business Line Code</i>	Ngành nghề kinh doanh <i>Business Lines</i>
38	3314	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện <i>Repair and maintenance of electrical equipment</i>
39	4101	Xây dựng nhà để ở <i>Construction of residential buildings</i>
40	1393	Sản xuất thảm, chăn, đệm <i>Manufacture of carpets, rugs, blankets and mattresses</i>
41	4229	Xây dựng công trình công ích khác <i>Construction of other utility projects</i>
42	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp <i>Installation of industrial machinery and equipment</i>
43	1392	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) <i>Manufacture of made-up textile articles (except apparel)</i>
44	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác <i>Construction of other civil engineering projects</i>
45	4102	Xây dựng nhà không để ở <i>Construction of non-residential buildings</i>
46	4211	Xây dựng công trình đường sắt <i>Construction of railways</i>
47	4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí <i>Plumbing, heat and air-conditioning installation</i>
48	7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển <i>Leasing of other machinery, equipment and tangible goods without operator</i>
49	4212	Xây dựng công trình đường bộ <i>Construction of roads</i>
50	3290	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thiết bị an toàn như: sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn, sản xuất khẩu trang bảo hộ lao động, sản xuất găng tay, mũ nhựa cứng, khẩu trang y tế, may bộ đồ bảo hộ y tế. <i>Other manufacturing not elsewhere classified</i> <i>Details: Manufacture of safety equipment such as fire-resistant and protective clothing, labor protective masks, gloves, hard plastic helmets, medical masks and medical protective suits.</i>
51	5621	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới

STT No.	Mã ngành <i>Business Line Code</i>	Ngành nghề kinh doanh <i>Business Lines</i>
		<i>Provision of occasional catering services under contracts with customers</i> <i>Details: Provision of catering services for parties, meetings and weddings.</i>
52	8532	Đào tạo trung cấp <i>Intermediate-level training</i>
53	4641	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép <i>Wholesale of textiles, wearing apparel and footwear</i>
54	1399	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: sản xuất khẩu trang vải; sản xuất quần áo chống tia UV <i>Manufacture of other textiles not elsewhere classified</i> <i>Details: Manufacture of cloth masks; manufacture of UV-protective clothing.</i>
55	1520	Sản xuất giày, dép <i>Manufacture of footwear</i>
56	1420	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú Chi tiết: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of articles of fur</i> <i>Details: Manufacture of leather and related products.</i>
57	4690	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng may mặc, da giày, túi xách do công ty sản xuất, kinh doanh (Không thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) <i>Non-specialized wholesale trade</i> <i>Details: Export and import of garments, footwear and bags manufactured and traded by the company (excluding the exercise of export rights and import rights in respect of goods on the List of goods for which foreign investors are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights).</i>
58	1512	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm Chi tiết: Sản xuất vali, túi xách, ba lô và các loại tương tự <i>Manufacture of luggage, handbags and the like, saddlery and harness</i> <i>Details: Manufacture of suitcases, bags, backpacks and similar products.</i>
59	1020	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản <i>Processing and preservation of aquatic products and products made therefrom</i>
60	1030	Chế biến và bảo quản rau quả

STT No.	Mã ngành Business Line Code	Ngành nghề kinh doanh Business Lines
		<i>Processing and preserving of fruit and vegetables</i>
61	4632	Bán buôn thực phẩm (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) <i>Wholesale of food</i> (Excluding the exercise of export rights, import rights and distribution rights in respect of goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights.)
62	2021	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp <i>Manufacture of pesticides and other agrochemical products</i>
63	2012	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ <i>Manufacture of fertilizers and nitrogen compounds</i>
64	4672	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) <i>Wholesale of metals and metal ores</i> (Excluding the exercise of export rights, import rights and distribution rights in respect of goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights.)
65	4671	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) <i>Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products</i> (Excluding the exercise of export rights, import rights and distribution rights in respect of goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights.)
66	1629	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: chế biến hàng nông, lâm sản; <i>Manufacture of other products of wood; manufacture of products of</i>

-----***-----
Số/No.: 04/2026/PL-ĐL

-----***-----
Thanh Hóa, ngày 30 tháng 06 năm 2026
Thanh Hoa, June 30, 2026

PHỤ LỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
APPENDIX ON AMENDMENTS AND SUPPLEMENTS TO THE CHARTER
TIEN SON THANH HOA GROUP JOINT STOCK COMPANY
(Sửa đổi, bổ sung lần thứ hai đối với Điều lệ Công ty ngày 28/06/2024 - là
Điều lệ đã được sửa đổi, bổ sung lần thứ 14)

**(Second amendment and supplement to the Company Charter dated 28/06/2024 —
being the Charter that was amended and supplemented for the 14th time)**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020/Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 dated 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa ("Công ty") ngày 28/06/2024/Pursuant to the Charter of Tien Son Thanh Hoa Group Joint Stock Company (the "Company") dated 28/06/2024;
- Căn cứ Nghị quyết số 0906-2/2026/NQ/ĐHĐCĐ - AAT ngày 09/06/2026 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua Tờ trình số 07/2026/TTr- ĐHĐCĐ ngày 19/05/2026 về việc cập nhật lại ngành nghề kinh doanh bị thay đổi theo quyết định 36/2025/QĐ-TTg và sửa đổi Điều lệ Công ty tương ứng với nội dung cập nhật/Pursuant to Resolution No. 0906-2/2026/NQ/ĐHĐCĐ - AAT dated June 9, 2026 of the Company's General Meeting of Shareholders, approving Proposal No. 07/2026/TTr-ĐHĐCĐ dated May 19, 2026 on updating the business lines that were changed under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg, and amending the Company's Charter accordingly with the updated contents.
- Căn cứ Nghị quyết số 1006-2/2026/NQ- HĐQT ngày 10/06/2026 của Hội đồng quản trị ("HĐQT") của Công ty về việc triển khai thực hiện các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua/Pursuant to Resolution No. 1006-2/2026/NQ-HĐQT dated June 10, 2026 of the Company's Board of Directors (the "BOD") on the implementation of the contents approved by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders;
- Căn cứ Quyết định số 3006-1/2026/QĐ/CTHĐQT ngày 30/06/2026 của Chủ tịch HĐQT về việc ban hành Phụ lục sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty lần thứ 2;
- Căn cứ Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 29597/26 ngày 25/06/2026 của Phòng kinh doanh, Sở tài chính tỉnh Thanh Hóa/Pursuant to the Confirmation of Change of Business Registration Information No. 29597/26 dated June 25, 2026 of the Business Registration Division, Department of Finance of Thanh Hoa Province
- Căn cứ các văn bản liên quan/Pursuant to relevant documents;

Điều 1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 4, Điều lệ công ty như sau:

Article 1. To amend Clause 1, Article 4 of the Company's Charter as follows:

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

Article 4. Objectives of the Company's Operations

1. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là/ 1. *The business lines of the Company are:*

STT No.	Mã ngành <i>Business Line Code</i>	Ngành nghề kinh doanh <i>Business Lines</i>
1	4673	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng (không kinh doanh các mặt hàng chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư) <i>Wholesale of construction materials and other installation equipment</i> <i>Wholesale of construction materials and installation equipment used in construction (excluding the trading of goods not yet opened to market access for investors)</i>
2	4679	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Kinh doanh vật tư nông nghiệp, phân bón các loại, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, hóa chất phục vụ trong nông nghiệp (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) Buôn bán giấy, bìa và thùng carton <i>Other specialized wholesale not elsewhere classified</i> <i>Details: Trading in agricultural supplies, assorted fertilizers, pesticides, herbicides and chemicals serving agriculture (excluding the exercise of export rights, import rights and distribution rights in respect of goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights). Trading in paper, paperboard and carton boxes.</i>
3	5520	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác <i>Other short-term accommodation services</i>
4	5224	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: Vận chuyển, bốc xếp hàng hóa bằng đường bộ trong nước do đơn vị sản xuất gia công theo hợp đồng với khách hàng. (Không thực hiện vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, đường biển và các dịch vụ cung cấp tại sân bay) <i>Cargo handling</i> <i>Details: Domestic road transportation and cargo handling performed by the manufacturing/processing unit under contracts with customers. (Rail and sea cargo transportation and services provided at airports are excluded.)</i>
5	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ nhà đất, cho thuê nhà xưởng, mua bán, trao đổi đất,

STT No.	Mã ngành <i>Business Line Code</i>	Ngành nghề kinh doanh <i>Business Lines</i>
		đầu tư xây dựng nhà để bán, cho thuê; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất để đổi lấy công trình hoặc cho thuê đất đã có hạ tầng (Không đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng) <i>Real estate business, land use rights owned by the owner, user or lessee</i> <i>Details: Real estate services; leasing of factories; purchase, sale and exchange of land; investment in construction of houses for sale or lease; land improvement and investment in infrastructure works on land in exchange for works or for leasing land with existing infrastructure (excluding investment in construction of cemetery and graveyard infrastructure for transfer of land use rights attached to such infrastructure).</i>
6	4662	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá <i>Wholesale of parts and accessories for automobiles and other motor vehicles</i> <i>Details: Auction activities are excluded.</i>
7	4620	Bán buôn nông sản, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống Chi tiết: Loại trừ những động vật, thực vật quý hiếm và mặt hàng Nhà nước cấm <i>Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo and rattan) and live animals</i> <i>Details: Rare animals and plants and goods prohibited by the State are excluded.</i>
8	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, túi xách (không kinh doanh các mặt hàng chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài) <i>Wholesale of other machinery, equipment and spare parts</i> <i>Details: Trading in machinery, equipment and spare parts for textile, garment, leather, footwear and bag production (excluding the trading of goods not yet opened to market access for foreign investors).</i>
9	4312	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: Không bao gồm hoạt động dò mìn, phá dỡ sử dụng vật liệu nổ công nghiệp bằng bom mìn và các hoạt động tương tự <i>Site preparation</i> <i>Details: Mine detection and clearance, demolition using industrial explosives, bombs or mines, and similar activities are not included.</i>
10	5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động <i>Restaurants and mobile food service activities</i>
11	4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ <i>Freight transport by road</i>
12	1410	Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

STT No.	Mã ngành <i>Business Line Code</i>	Ngành nghề kinh doanh <i>Business Lines</i>
	(Chính) (Main)	<i>Manufacture of wearing apparel (except fur apparel)</i>
13	4711	Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (không bao gồm gạo, đường, thuốc lá, thuốc Lào) <i>Retail sale in non-specialized stores with food, beverages or tobacco predominating</i> <i>Details: Retail sale of food and foodstuffs in general stores (excluding rice, sugar, tobacco and pipe tobacco).</i>
14	4722	Bán lẻ thực phẩm (không bao gồm gạo, đường) <i>Retail sale of food (excluding rice and sugar)</i>
15	5629	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng; Hoạt động của các căng tin, hàng ăn tự phục vụ <i>Other food service activities</i> <i>Details: Provision of catering services under contracts; operation of canteens and self-service eating establishments.</i>
16	0161	Hoạt động dịch vụ trồng trọt <i>Support activities for crop production</i>
17	2431	Đúc sắt, thép <i>Casting of iron and steel</i>
18	2432	Đúc kim loại màu <i>Casting of non-ferrous metals</i>
19	2410	Sản xuất sắt, thép, gang <i>Manufacture of iron, steel and cast iron</i>
20	2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại <i>Manufacture of structural metal products</i>
21	5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Gửi hàng, giao nhận hàng hóa bằng đường bộ <i>Other support service activities related to transportation</i> <i>Details: Consignment and freight forwarding by road.</i>
22	7020	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán) <i>Business management consultancy and other management consultancy activities (Legal, financial, accounting, auditing, tax and securities consultancy are excluded.)</i>
23	4751	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác

STT No.	Mã ngành Business Line Code	Ngành nghề kinh doanh Business Lines
		<i>Retail sale of fabrics, wool, yarn, sewing thread and other textiles</i>
24	4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (không kinh doanh các mặt hàng chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài) <i>Wholesale of electronic and telecommunications equipment and parts</i> <i>Details: Wholesale of electronic and telecommunications equipment and parts (excluding the trading of goods not yet opened to market access for foreign investors).</i>
25	5819	Hoạt động xuất bản khác <i>Other publishing activities</i>
26	6290	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác <i>Other information technology and computer service activities</i>
27	6219	Lập trình máy tính khác <i>Other computer programming activities</i>
28	6220	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính <i>Computer consultancy and computer facilities management</i>
29	4330	Hoàn thiện công trình xây dựng <i>Building completion and finishing</i>
30	4321	Lắp đặt hệ thống điện <i>Electrical installation</i>
31	4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang, cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh <i>Other construction installation</i> <i>Details: Installation of elevators, stairways, automatic doors, lighting systems, vacuum systems and sound systems.</i>
32	8230	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại <i>Organization of trade introductions and commercial promotion</i>
33	4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác <i>Other specialized construction activities</i>
34	3312	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị <i>Repair and maintenance of machinery and equipment</i>
35	3311	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn <i>Repair and maintenance of fabricated metal products</i>
36	3313	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học <i>Repair and maintenance of electronic and optical equipment</i>

STT No.	Mã ngành <i>Business Line Code</i>	Ngành nghề kinh doanh <i>Business Lines</i>
37	4311	Phá dỡ <i>Demolition</i>
38	3314	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện <i>Repair and maintenance of electrical equipment</i>
39	4101	Xây dựng nhà để ở <i>Construction of residential buildings</i>
40	1393	Sản xuất thảm, chăn, đệm <i>Manufacture of carpets, rugs, blankets and mattresses</i>
41	4229	Xây dựng công trình công ích khác <i>Construction of other utility projects</i>
42	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp <i>Installation of industrial machinery and equipment</i>
43	1392	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) <i>Manufacture of made-up textile articles (except apparel)</i>
44	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác <i>Construction of other civil engineering projects</i>
45	4102	Xây dựng nhà không để ở <i>Construction of non-residential buildings</i>
46	4211	Xây dựng công trình đường sắt <i>Construction of railways</i>
47	4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí <i>Plumbing, heat and air-conditioning installation</i>
48	7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển <i>Leasing of other machinery, equipment and tangible goods without operator</i>
49	4212	Xây dựng công trình đường bộ <i>Construction of roads</i>
50	3290	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thiết bị an toàn như: sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn, sản xuất khẩu trang bảo hộ lao động, sản xuất găng tay, mũ nhựa cứng, khẩu trang y tế, may bộ đồ bảo hộ y tế. <i>Other manufacturing not elsewhere classified</i> <i>Details: Manufacture of safety equipment such as fire-resistant and protective clothing, labor protective masks, gloves, hard plastic helmets, medical masks and medical protective suits.</i>
51	5621	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với

STT No.	Mã ngành Business Line Code	Ngành nghề kinh doanh Business Lines
		khách hàng Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới <i>Provision of occasional catering services under contracts with customers</i> <i>Details: Provision of catering services for parties, meetings and weddings.</i>
52	8532	Đào tạo trung cấp <i>Intermediate-level training</i>
53	4641	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép <i>Wholesale of textiles, wearing apparel and footwear</i>
54	1399	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: sản xuất khẩu trang vải; sản xuất quần áo chống tia UV <i>Manufacture of other textiles not elsewhere classified</i> <i>Details: Manufacture of cloth masks; manufacture of UV-protective clothing.</i>
55	1520	Sản xuất giày, dép <i>Manufacture of footwear</i>
56	1420	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú Chi tiết: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of articles of fur</i> <i>Details: Manufacture of leather and related products.</i>
57	4690	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng may mặc, da giày, túi xách do công ty sản xuất, kinh doanh (Không thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) <i>Non-specialized wholesale trade</i> <i>Details: Export and import of garments, footwear and bags manufactured and traded by the company (excluding the exercise of export rights and import rights in respect of goods on the List of goods for which foreign investors are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights).</i>
58	1512	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm Chi tiết: Sản xuất vali, túi xách, ba lô và các loại tương tự <i>Manufacture of luggage, handbags and the like, saddlery and harness</i> <i>Details: Manufacture of suitcases, bags, backpacks and similar products.</i>
59	1020	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản <i>Processing and preservation of aquatic products and products made therefrom</i>
60	1030	Chế biến và bảo quản rau quả <i>Processing and preserving of fruit and vegetables</i>
61	4632	Bán buôn thực phẩm

STT No.	Mã ngành <i>Business Line Code</i>	Ngành nghề kinh doanh <i>Business Lines</i>
		(Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) <i>Wholesale of food</i> <i>(Excluding the exercise of export rights, import rights and distribution rights in respect of goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights.)</i>
62	2021	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp <i>Manufacture of pesticides and other agrochemical products</i>
63	2012	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ <i>Manufacture of fertilizers and nitrogen compounds</i>
64	4672	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) <i>Wholesale of metals and metal ores</i> <i>(Excluding the exercise of export rights, import rights and distribution rights in respect of goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights.)</i>
65	4671	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) <i>Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products</i> <i>(Excluding the exercise of export rights, import rights and distribution rights in respect of goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights.)</i>
66	1629	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: chế biến hàng nông, lâm sản; <i>Manufacture of other products of wood; manufacture of products of bamboo, rattan, straw, stubble and plaiting materials</i> <i>Details: Processing of agricultural and forestry products.</i>
67	1702	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa <i>Manufacture of corrugated paper and paperboard and containers of paper and paperboard</i>

STT No.	Mã ngành <i>Business Line Code</i>	Ngành nghề kinh doanh <i>Business Lines</i>
68	4661	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá <i>Wholesale of automobiles and other motor vehicles Details: Auction activities are excluded.</i>
69	4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (Loại trừ hoạt động đấu giá) <i>Agency, brokerage and auction of goods Details: Agency and brokerage of goods (auction activities are excluded).</i>
70	4633	Bán buôn đồ uống <i>Wholesale of beverages</i>
71	5630	Dịch vụ phục vụ đồ uống <i>Beverage serving activities</i>
72		Ngành, nghề chưa khớp với mã Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam <i>Business line not matched with a code in the Vietnam Standard Industrial Classification System</i>



Điều 2: Điều khoản chung

Article 2: General Provisions

Nội dung sửa đổi tại Phụ lục có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các điều khoản khác của Điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa ban hành ngày 28/06/2024 không được đề cập và sửa đổi tại Phụ lục này vẫn giữ nguyên hiệu lực.

The amendments set out in this Appendix take effect from the date of signing.

Other provisions of the Charter of Tien Son Thanh Hoa Group Joint Stock Company issued on 28/06/2024 that are not mentioned and amended in this Appendix shall remain in full force and effect.

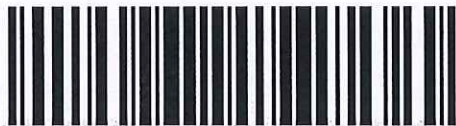
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



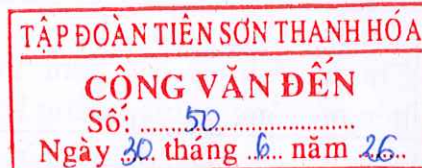
Trịnh Xuân Lâm

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 06 năm 2026

Số:



29597/26



GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH: Tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ trụ sở: Số 01A15 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Điện thoại: 0237 385 1450 Số Fax:

Thư điện tử: dkkdth36@gmail.com Website:

<https://stc.thanhhoa.gov.vn>

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Mã số doanh nghiệp: 2800222245

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: Vận chuyển, bốc xếp hàng hóa bằng đường bộ trong nước do đơn vị sản xuất gia công theo hợp đồng với khách hàng. (Không thực hiện vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, đường biển và các dịch vụ cung cấp tại sân bay)	5224
2	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Dịch vụ nhà đất, cho thuê nhà xưởng, mua bán, trao đổi đất, đầu tư xây dựng nhà để bán, cho thuê; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất để đổi lấy công trình hoặc cho thuê đất đã có hạ tầng (Không đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)	6810
3	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Loại trừ những động vật, thực vật quý hiếm và mặt hàng Nhà nước cấm	4620



STT	Tên ngành	Mã ngành
4	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giấy, túi xách (không kinh doanh các mặt hàng chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	4659
5	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: Không bao gồm hoạt động dò mìn, phá dỡ sử dụng vật liệu nổ công nghiệp bằng bom mìn và các hoạt động tương tự	4312
6	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
7	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
8	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng; Hoạt động của các căng tin, hàng ăn tự phục vụ	5629
9	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
10	Đúc sắt, thép	2431
11	Đúc kim loại màu	2432
12	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
13	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
14	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Gửi hàng, giao nhận hàng hóa bằng đường bộ	5229
15	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (không kinh doanh các mặt hàng chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	4652
16	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
17	Lắp đặt hệ thống điện	4321
18	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang, cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh	4329
19	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
20	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
21	Phá dỡ	4311
22	Xây dựng nhà để ở	4101
23	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
24	Xây dựng công trình công ích khác	4229
25	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
26	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
27	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
28	Xây dựng nhà không để ở	4102
29	Xây dựng công trình đường sắt	4211
30	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
31	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
32	Xây dựng công trình đường bộ	4212

STT	Tên ngành	Mã ngành
33	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thiết bị an toàn như: sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn, sản xuất khẩu trang bảo hộ lao động, sản xuất găng tay, mũ nhựa cứng, khẩu trang y tế, may bộ đồ bảo hộ y tế.	3290
34	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới	5621
35	Đào tạo trung cấp	8532
36	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Kinh doanh vật tư nông nghiệp, phân bón các loại, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, hóa chất phục vụ trong nông nghiệp (trừ việc hiện hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) Buôn bán giấy, bìa và thùng carton	4679
37	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Loại trừ hoạt động đầu giá	4662
38	Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410(Chính)
39	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng (không kinh doanh các mặt mặt hàng chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư)	4673
40	Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (không bao gồm gạo, đường thuốc lá, thuốc láo)	4711
41	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán)	7020
42	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác	4751
43	Hoạt động xuất bản khác	5819
44	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)	4672
45	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác	6290

STT	Tên ngành	Mã ngành
46	Bán lẻ thực phẩm (không bao gồm gạo, đường)	4722
47	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác	5520
48	Lập trình máy tính khác	6219
49	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính	6220
50	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4610
51	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	3312
52	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
53	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
54	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: sản xuất khẩu trang vải; sản xuất quần áo chống tia UV	1399
55	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
56	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học	3313
57	Sản xuất giày, dép	1520
58	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện	3314
59	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú Chi tiết: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1420
60	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá	4661
61	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)	4671
62	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng may mặc, da giày, túi xách do công ty sản xuất, kinh doanh (không thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).	4690
63	Bán buôn đồ uống	4633
64	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
65	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm Chi tiết: Sản xuất vali, túi xách, ba lô và các loại tương tự	1512
66	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
67	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
68	Bán buôn thực phẩm (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)	4632

STT	Tên ngành	Mã ngành
69	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
70	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
71	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Chế biến hàng nông, lâm sản;	1629
72		Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Nơi nhận:

-CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN
SƠN THANH HÓA. Địa chỉ:Số 09 Quốc
lộ 1A, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh
Hóa, Việt Nam

-.....;

- Lưu: Quách Văn Trung.....

TRƯỞNG PHÒNG



Đỗ Thị Hương



DEPARTMENT OF FINANCE OF
THANH HOA PROVINCE
BUSINESS REGISTRATION OFFICE

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness
Thanh Hoa, June 25, 2026



No. 29597/26

CERTIFICATE

Regarding the change of enterprise registration contents

BUSINESS REGISTRATION OFFICE: Thanh Hoa Province

Head office address: No. 01A15 Le Loi Avenue, Hac Thanh Ward, Thanh Hoa Province, Viet Nam

Telephone: 0237 385 1450

Fax:

Email: dkkdth36@gmail.com

Website: <https://stc.thanhhoa.gov.vn>

Certifies that:

Enterprise name: TIEN SON THANH HOA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Enterprise ID No.: 2800222245

Has notified the change of enterprise registration contents to the business registration authority.

The enterprise information has been updated in the National Business Registration Information System as follows:

No.	Business line	Industry code
1	Cargo handling Details: Transportation and cargo handling by road within the country, performed by the manufacturing/processing unit under contracts with clients. (Cargo transportation by rail or sea and services provided at airports shall not be performed.)	5224
2	Trading of real estate and land use rights owned by the owner, user or lessee Details: Real estate services; leasing of factories; purchase, sale and exchange of land; investment in construction of houses for sale or lease; investment in land improvement and in infrastructure works on land in exchange for works or for leasing land with completed infrastructure (excluding investment in construction of cemetery and graveyard infrastructure for the transfer of land use rights attached to such infrastructure).	6810
3	Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo and rattan) and live animals Details: Excluding rare and precious animals and plants, and goods prohibited by the State.	4620
4	Wholesale of other machinery, equipment and spare parts Details: Wholesale of machinery, equipment and spare parts for the textile, garment, leather, footwear and handbag sectors (excluding goods not yet eligible for market access by foreign investors).	4659
5	Site preparation Details: Excluding mine detection and clearance, demolition using industrial explosives, bombs and mines, and similar activities.	4312
6	Restaurants and mobile food service activities	5610
7	Freight transport by road	4933



8	Other food service activities Details: Contract catering services; operation of canteens and self-service eating establishments.	5629
9	Support activities for crop production	0161
10	Casting of iron and steel	2431
11	Casting of non-ferrous metals	2432
12	Manufacture of iron, steel and cast iron	2410
13	Manufacture of metal structures and parts of structures	2511
14	Other supporting service activities relating to transportation Details: Road cargo consignment and freight forwarding.	5229
15	Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components Details: Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components (excluding goods not yet eligible for market access by foreign investors).	4652
16	Completion and finishing of construction works	4330
17	Electrical installation	4321
18	Other construction installation activities Details: Installation of elevators, escalators, automatic doors, lighting systems, vacuum cleaning systems and audio systems.	4329
19	Organization of trade introduction and commercial promotion	8230
20	Other specialized construction activities	4390
21	Demolition	4311
22	Construction of residential buildings	4101
23	Manufacture of carpets, rugs and mattresses	1393
24	Construction of other utility projects	4229
25	Installation of industrial machinery and equipment	3320
26	Manufacture of made-up textile articles, except apparel	1392
27	Construction of other civil engineering works	4299
28	Construction of non-residential buildings	4102
29	Construction of railways	4211
30	Plumbing, heat and air-conditioning installation	4322
31	Rental and leasing of other tangible machinery, equipment and goods, without operator	7730
32	Construction of roads	4212
33	Other manufacturing not elsewhere classified Details: Manufacture of safety equipment, such as fireproof and safety clothing; manufacture	3290

	of protective work masks; manufacture of gloves, hard plastic helmets, medical masks and medical protective clothing.	
34	Provision of food service under non-regular contracts with customers Details: Provision of catering services for banquets, meetings and weddings.	5621
35	Intermediate-level training	8532
36	Other specialized wholesale not elsewhere classified Details: Trading in agricultural materials, all types of fertilizers, pesticides, herbicides and chemicals serving agriculture (except the exercise of export rights, import rights and distribution rights with respect to goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights). Trading in paper, paperboard and cartons.	4679
37	Wholesale of parts and accessories for motor vehicles and other motor vehicles Details: Excluding auction activities.	4662
38	Manufacture of wearing apparel (except apparel made from fur skins)	1410 (Main)
39	Wholesale of other construction materials and installation equipment Wholesale of construction materials and installation equipment (excluding goods not yet eligible for market access by investors).	4673
40	Retail sale in non-specialized stores with food, foodstuffs, beverages, tobacco and pipe tobacco predominating Details: Retail sale of food and foodstuffs in general stores (excluding rice, sugar, tobacco and pipe tobacco).	4711
41	Business management consultancy and other management consultancy activities (Excluding legal, financial, accounting, auditing, tax and securities consultancy).	7020
42	Wholesale of fabrics, wool, yarn, sewing thread and other textile articles	4751
43	Other publishing activities	5819
44	Wholesale of metals and metal ores (Except the exercise of export rights, import rights and distribution rights with respect to goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights.)	4672
45	Other information technology and computer service activities	6290
46	Retail sale of food (excluding rice and sugar)	4722
47	Other short-term accommodation services	5520
48	Other computer programming activities	6219
49	Computer consultancy and computer facilities management activities	6220
50	Agents, brokers and auctioneers of goods Details: Commission agency and brokerage of goods (excluding auction activities).	4610
51	Repair and maintenance of machinery and equipment	3312



52	Wholesale of fabrics, apparel and footwear	4641
53	Repair and maintenance of fabricated metal products	3311
54	Manufacture of other textiles not elsewhere classified Details: Manufacture of cloth masks; manufacture of UV-protective clothing.	1399
55	Manufacture of pulp, paper and paperboard	1702
56	Repair and maintenance of electronic and optical equipment	3313
57	Manufacture of footwear	1520
58	Repair and maintenance of electrical equipment	3314
59	Manufacture of products of fur Details: Manufacture of leather and related products.	1420
60	Wholesale of motor vehicles and other motor vehicles Details: Excluding auction activities.	4661
61	Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products (Except the exercise of export rights, import rights and distribution rights with respect to goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights.)	4671
62	Non-specialized wholesale Details: Import and export of garments, leather footwear and handbags manufactured and traded by the company (not exercising export rights or import rights with respect to goods on the List of goods for which foreign investors are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights).	4690
63	Wholesale of beverages	4633
64	Beverage serving activities	5630
65	Manufacture of luggage, handbags and the like; manufacture of saddlery Details: Manufacture of suitcases, bags, backpacks and the like.	1512
66	Processing and preserving of fishery products	1020
67	Processing and preserving of fruit and vegetables	1030
68	Wholesale of food (Except the exercise of export rights, import rights and distribution rights with respect to goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights and distribution rights.)	4632
69	Manufacture of pesticides and other agrochemical products used in agriculture	2021
70	Manufacture of fertilizers and nitrogen compounds	2012
71	Manufacture of other products of wood; manufacture of products of bamboo, rattan, straw and plaiting materials Details: Processing of agricultural and forestry products.	1629

72		Business lines not yet correspo nding to a code in the Viet Nam Standard Industrial Classific ation System
----	--	--

Recipients:

- TIEN SON THANH HOA GROUP JOINT STOCK COMPANY. Address: No. 09 National Highway 1A, Quang Trung Ward, Thanh Hoa Province, Viet Nam
- File: Quach Van Trung

HEAD OF OFFICE

Do Thi Huong



